SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THÁI NGUYÊN **CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 416 /QĐ-CNTYTS	*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán NSNN năm 2021

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1634/TB-SNN ngày 08/6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên về việc Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 đối với Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Thái Nguyên.

(*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các Phòng, Trạm trực thuộc Chi cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở NN&PTNT (B/c);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Trạm trực thuộc;
- Đ/c Lâm: Đưa lên trang TT của Chi cục;
- Lưu: VT- HCTH.

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI CỤC CHĂN NUÔI THÚ Y VÀ THỦY SẢN

Ký bởi: Chi cục Chăn nuôi - Thú y và Thủy sản
Ngày ký: 13-06-2022 07:49:24 +07:00

Lê Đắc Vinh

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	22.044.356.356
02	a. Từ NSNN cấp	21.203.479.656
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	840.876.700
05	Chi phí (05=06+07+08)	22.044.356.356
06	a. Chi phí hoạt động	21.565.474.353
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	478.882.003
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	
11	Chi phí	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	231.500
31	Chi phí khác	529.868
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	(298.368)
40	**Chi phí thuế TNDN**	
41	**Các khoản phải nộp NSNN khác**	
50	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	(298.368)
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	361.994.697

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên
Chương: 412

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên						
		Tổng số	Loại 280		Loại 340			
			Tổng loại 280	Khoản 281	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)							
02	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*							
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
05	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*							
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	22.049.024.370	18.855.631.000	18.855.631.000	3.193.393.370	3.193.393.370		
09	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*4.182.039.000*	*1.523.631.000*	*1.523.631.000*	*2.658.408.000*	*2.658.408.000*		
10	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*17.866.985.370*	*17.332.000.000*	*17.332.000.000*	*534.985.370*	*534.985.370*		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	22.049.024.370	18.855.631.000	18.855.631.000	3.193.393.370	3.193.393.370		
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)*	*4.182.039.000*	*1.523.631.000*	*1.523.631.000*	*2.658.408.000*	*2.658.408.000*		
13	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)*	*17.866.985.370*	*17.332.000.000*	*17.332.000.000*	*534.985.370*	*534.985.370*		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	20.674.949.141	17.700.139.458	17.700.139.458	2.974.809.683	2.974.809.683		
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*4.150.039.000*	*1.499.631.000*	*1.499.631.000*	*2.650.408.000*	*2.650.408.000*		
16	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*16.524.910.141*	*16.200.508.458*	*16.200.508.458*	*324.401.683*	*324.401.683*		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	20.674.949.141	17.700.139.458	17.700.139.458	2.974.809.683	2.974.809.683		

Chỉ tiêu	Nội dung	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên						
		Tổng số	Loại 280		Loại 340			
			Tổng loại 280	Khoản 281	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*4.150.039.000*	*1.499.631.000*	*1.499.631.000*	*2.650.408.000*	*2.650.408.000*		
19	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*16.524.910.141*	*16.200.508.458*	*16.200.508.458*	*324.401.683*	*324.401.683*		
20	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**1.374.075.229**	**1.155.491.542**	**1.155.491.542**	**218.583.687**	**218.583.687**		
21	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*	*32.000.000*	*24.000.000*	*24.000.000*	*8.000.000*	*8.000.000*		
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	32.000.000	24.000.000	24.000.000	8.000.000	8.000.000		
25	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*1.342.075.229*	*1.131.491.542*	*1.131.491.542*	*210.583.687*	*210.583.687*		
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.342.075.229	1.131.491.542	1.131.491.542	210.583.687	210.583.687		
29	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**							
30	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*							
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
33	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**							
37	**Dự toán được giao trong năm**							
38	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**							
42	**Kinh phí đề nghị quyết toán**							
43	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							

Chỉ tiêu	Nội dung	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên						
		Tổng số	Loại 280		Loại 340			
			Tổng loại 280	Khoản 281	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
47	**Dự toán được giao trong năm**							
48	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**							
49	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**							
53	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dư dự toán							
60	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	2.235.000	2.235.000	2.235.000				
62	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*2.235.000*	*2.235.000*	*2.235.000*				
63	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
64	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**							
65	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
66	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
67	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	837.929.700	837.929.700	837.929.700				
68	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*837.929.700*	*837.929.700*	*837.929.700*				
69	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
70	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	840.164.700	840.164.700	840.164.700				
71	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*	*840.164.700*	*840.164.700*	*840.164.700*				
72	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*							
73	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	838.376.700	838.376.700	838.376.700				
74	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	*838.376.700*	*838.376.700*	*838.376.700*				
75	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
76	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	1.788.000	1.788.000	1.788.000				

Chỉ tiêu	Nội dung	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên						
		Tổng số	Loại 280		Loại 340			
			Tổng loại 280	Khoản 281	Tổng loại 340	Khoản 341		
A	B	1	2	3	4	5		
77	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*	*1.788.000*	*1.788.000*	*1.788.000*				
78	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**							
80	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
81	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
82	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**							
83	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
84	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
85	**Số thu được trong năm (85=86+87)**							
86	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
87	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
88	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**							
89	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)*							
90	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)*							
91	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**							
92	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ*							
93	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*							
94	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**							
95	*- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)*							
96	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)*							

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên

Chương: 412

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	**21.513.325.841**	**20.674.949.141**			**838.376.700**	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**4.988.415.700**	**4.150.039.000**			**838.376.700**	
280	**281**			**Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp**	**2.338.007.700**	**1.499.631.000**			**838.376.700**	
		6000		**Tiền lương**	**1.207.730.173**	**931.677.636**			**276.052.537**	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.207.730.173	931.677.636			276.052.537	
		6100		**Phụ cấp lương**	**191.867.750**	**105.925.590**			**85.942.160**	
			6101	Phụ cấp chức vụ	22.545.190	12.296.970			10.248.220	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	100.402.160	91.840.620			8.561.540	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.384.000	1.788.000			596.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.074.440				1.074.440	
			6124	Phụ cấp công vụ	65.461.960				65.461.960	
		6200		**Tiền thưởng**	**19.707.000**	**11.622.000**			**8.085.000**	
			6201	Thưởng thường xuyên	13.857.000	11.622.000			2.235.000	
			6202	Thưởng đột xuất	5.850.000				5.850.000	
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**43.200.000**	**25.300.000**			**17.900.000**	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6299	Chi khác	43.200.000	25.300.000			17.900.000	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**232.577.460**	**232.577.460**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	174.324.419	174.324.419				
			6302	Bảo hiểm y tế	29.884.186	29.884.186				
			6303	Kinh phí công đoàn	18.407.460	18.407.460				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.961.395	9.961.395				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**189.918.787**	**62.918.787**			**127.000.000**	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	62.918.787	62.918.787				
			6449	Chi khác	127.000.000				127.000.000	
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**43.533.727**	**33.221.527**			**10.312.200**	
			6501	Tiền điện	27.727.927	27.727.927				
			6502	Tiền nước	5.493.600	5.493.600				
			6503	Tiền nhiên liệu	10.312.200				10.312.200	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**60.919.803**	**12.900.000**			**48.019.803**	
			6551	Văn phòng phẩm	45.033.000	4.000.000			41.033.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.171.803	4.600.000			1.571.803	
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.715.000	4.300.000			5.415.000	
		6650		**Hội nghị**	**500.000**				**500.000**	
			6699	Chi phí khác	500.000				500.000	
		6700		**Công tác phí**	**57.600.000**	**54.000.000**			**3.600.000**	
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.600.000				3.600.000	
			6704	Khoán công tác phí	54.000.000	54.000.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**14.400.000**				**14.400.000**	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6757	Thuê lao động trong nước	14.400.000				14.400.000	
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**65.045.000**	**14.840.000**			**50.205.000**	
			6901	Ô tô dùng chung	1.290.000	1.290.000				
			6903	Ô tô chuyên dùng	27.600.000				27.600.000	
			6907	Nhà cửa	13.905.000				13.905.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.230.000	7.230.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.700.000				8.700.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.320.000	6.320.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**129.490.000**				**129.490.000**	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	35.250.000				35.250.000	
			7049	Chi khác	94.240.000				94.240.000	
		7750		**Chi khác**	**81.518.000**	**14.648.000**			**66.870.000**	
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	3.000.000	3.000.000				
			7761	Chi tiếp khách	76.718.000	11.648.000			65.070.000	
			7799	Chi các khoản khác	1.800.000				1.800.000	
340	**341**			**Quản lý nhà nước**	**2.650.408.000**	**2.650.408.000**				
		6000		**Tiền lương**	**1.206.841.506**	**1.206.841.506**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.206.841.506	1.206.841.506				
		6100		**Phụ cấp lương**	**435.384.656**	**435.384.656**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	61.785.830	61.785.830				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	42.888.160	42.888.160				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.980.000	2.980.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	5.505.041	5.505.041				
			6124	Phụ cấp công vụ	322.225.625	322.225.625				
		6200		**Tiền thưởng**	**24.849.000**	**24.849.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	23.989.000	23.989.000				
			6249	Thưởng khác	860.000	860.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**54.450.000**	**54.450.000**				
			6299	Chi khác	54.450.000	54.450.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**350.918.425**	**350.918.425**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	272.463.706	272.463.706				
			6302	Bảo hiểm y tế	46.812.107	46.812.107				
			6303	Kinh phí công đoàn	31.642.612	31.642.612				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**149.923.100**	**149.923.100**				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	149.923.100	149.923.100				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**49.394.422**	**49.394.422**				
			6501	Tiền điện	42.682.972	42.682.972				
			6502	Tiền nước	3.711.450	3.711.450				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000	3.000.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**77.428.000**	**77.428.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	40.092.000	40.092.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.890.000	28.890.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	3.680.000	3.680.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.766.000	4.766.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**25.292.101**	**25.292.101**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.171.711	1.171.711				
			6603	Cước phí bưu chính	7.538.953	7.538.953				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.152.037	12.152.037				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.000.000	2.000.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.429.400	2.429.400				
		6700		**Công tác phí**	**79.400.000**	**79.400.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	600.000	600.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000	3.000.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	2.000.000				
			6704	Khoán công tác phí	73.800.000	73.800.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**19.860.000**	**19.860.000**				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	19.860.000	19.860.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**91.389.500**	**91.389.500**				
			6901	Ô tô dùng chung	27.300.000	27.300.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	51.513.000	51.513.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.076.500	5.076.500				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.500.000	7.500.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**9.580.000**	**9.580.000**				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.580.000	9.580.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**9.605.990**	**9.605.990**				
			7049	Chi khác	9.605.990	9.605.990				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**5.600.000**	**5.600.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000				
		7750		**Chi khác**	**60.491.300**	**60.491.300**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.330.000	3.330.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.026.300	1.026.300				
			7761	Chi tiếp khách	54.335.000	54.335.000				
			7799	Chi các khoản khác	1.800.000	1.800.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**16.524.910.141**	**16.524.910.141**				
280	**281**			**Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp**	**16.200.508.458**	**16.200.508.458**				
		6100		**Phụ cấp lương**	**65.788.726**	**65.788.726**				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	65.788.726	65.788.726				
		6200		**Tiền thưởng**	**10.728.000**	**10.728.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	10.728.000	10.728.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**18.610.000**	**18.610.000**				
			6299	Chi khác	18.610.000	18.610.000				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**254.629.200**	**254.629.200**				
			6449	Chi khác	254.629.200	254.629.200				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**154.591.110**	**154.591.110**				
			6503	Tiền nhiên liệu	154.591.110	154.591.110				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6550		**Vật tư văn phòng**	**15.490.000**	**15.490.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	3.990.000	3.990.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	11.500.000	11.500.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**65.000.000**	**65.000.000**				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	65.000.000	65.000.000				
		6650		**Hội nghị**	**241.071.920**	**241.071.920**				
			6651	In, mua tài liệu	18.939.920	18.939.920				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000	12.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	23.000.000	23.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	106.950.000	106.950.000				
			6699	Chi phí khác	80.182.000	80.182.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**16.360.000**	**16.360.000**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.360.000	16.360.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**413.380.000**	**413.380.000**				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	413.380.000	413.380.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**14.649.859.502**	**14.649.859.502**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.291.895.402	13.291.895.402				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.250.000	8.250.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.000.000	9.000.000				
			7049	Chi khác	1.340.714.100	1.340.714.100				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**45.000.000**	**45.000.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	45.000.000	45.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		**Chi khác**	**250.000.000**	**250.000.000**				
			7799	Chi các khoản khác	250.000.000	250.000.000				
340	**341**			**Quản lý nhà nước**	**324.401.683**	**324.401.683**				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**194.269.769**	**194.269.769**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	194.269.769	194.269.769				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**800.000**	**800.000**				
			6299	Chi khác	800.000	800.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**43.996.844**	**43.996.844**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	35.811.385	35.811.385				
			6302	Bảo hiểm y tế	6.139.094	6.139.094				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.046.365	2.046.365				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**4.160.000**	**4.160.000**				
			6449	Chi khác	4.160.000	4.160.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**2.129.700**	**2.129.700**				
			6503	Tiền nhiên liệu	2.129.700	2.129.700				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**10.000.000**	**10.000.000**				
			6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	10.000.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**5.000.000**	**5.000.000**				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**34.060.000**	**34.060.000**				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	34.060.000	34.060.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**29.985.370**	**29.985.370**				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Thái Nguyên					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			8006	Chi tinh giản biên chế	29.985.370	29.985.370				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)